TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BA ĐỒN** TỈNH QUẢNG BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2017/HNGĐ-ST
Ngày 08- 8- 2017
"*V/v Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tưởng Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Thanh Diện
2. Ông Phan Thanh Bảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56 /2017/TLST-HNGĐ ngày 08/5/2017 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/7/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, năm 1977

Trú tại: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1972

Trú tại: Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu ly hôn ngày 04/5/2017, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn S tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là Uỷ ban nhân dân phường Q, thị xã B) vào ngày 20/5/2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với bố mẹ anh S được 04 năm, đến năm 2004 vợ chồng chị làm nhà riêng tại Tổ dân phố D, phường Q. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn, anh S thường hay đánh đập, xúc phạm chị. Tháng 7/2013 chị đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan đến tháng 10/2016 chị về, nhưng anh S không thay đổi, vẫn chửi bới, xúc phạm chị nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ chị sống. Vì vậy vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến

ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị kiên quyết xin được ly hôn với anh S để sớm ổn định cuộc sống.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung: Nguyễn Thị Yến L, sinh ngày 20/02/2001 và Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 12/5/2005. Nếu ly hôn nguyện vọng của chị xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con và yêu cầu anh S cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 04 xây trên thửa đất số 926 thờ bản đồ số 08, diện tích 317,7 m^2 tại thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình) mang tên Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị N. Ngoài ra trong thời gian đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan chị có gửi về cho anh S 300.000.000 đồng. Nếu vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng được sử dụng phần đất trống bên cạnh của thửa đất. Riêng số tiền 300.000.000 đồng anh S cho rằng đã chi tiêu hết nên chị không có yêu cầu gì.

Theo bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh và chị N có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là Uỷ ban nhân dân phường Q, thị xã B) vào ngày 20/5/2000. Trong thời gian chung sống vợ chồng sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Đến tháng 7/2013 chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan đến tháng 10/2016 chị N về nhưng không về nhà vợ chồng mà về nhà bố mẹ chị N ở nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị N làm đơn yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn, anh muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy các con, nếu chị N yêu cầu ly hôn thì tuỳ chị N. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung như chị N trình bày. Nếu ly hôn nguyện vọng của anh xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 01 con chung. Vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 04 xây trên thửa đất số 926 thờ bản đồ số 08, diện tích 317,7 m^2 tại thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình) mang tên Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị N. Đối với số tiền chị N gửi về anh đã chi tiêu trong gia đình hết. Tuy Nên anh không đồng ý ly hôn nên anh không yêu cầu Toà án chia tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình không có gì sai phạm, bị đơn không chấp hành việc thông báo, triệu tập của Toà án, không cung cấp tài liệu có liên quan gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn S; Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử giao 02 con chung

cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và buộc anh S cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật; căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình xử chia đôi khối tài sản chung của vợ chồng mỗi người được hưởng 1/2 trong tổng trị giá tài sản chung là 299.968.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu ly hôn anh Nguyễn Văn S, đề nghị Toà án nhân dân thị xã B giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Hiện tại anh S có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã B.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: chị N và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là Uỷ ban nhân dân phường Q, thị xã B) vào ngày 20/5/2000. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, anh S thường xuyên đánh đập chị N nên chị N đã đưa các con về bên ngoại ở và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2016 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án anh S mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy các con nhưng anh không có biện pháp gì để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Xét thấy, tình cảm giữa chị N và anh S thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[3]. Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung: Nguyễn Thị Yến L, sinh ngày 20/02/2001 và Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 12/5/2005. Nếu ly hôn chị N có nguyện vọng xin nuôi cả hai con, còn anh S có nguyện vọng xin nuôi một con. Xét thấy việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách Nệm của cả vợ và chồng, tuy nhiên, hiện nay các con đang ở ổn định với chị N và có nguyện vọng tha thiết xin được ở với mẹ. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình cần giao 02 con chung Nguyễn Thị Yến L, Nguyễn Thị Trà M cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Buộc anh S cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 1.000.000 đồng, kể từ tháng 8/2017 cho đến khi hai con lần lượt trưởng thành có khả năng tự nuôi sống bản thân hoặc có tài sản tự nuôi sống bản thân. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4]. Về quan hệ tài sản: Quá trình chung sống chị N và anh S tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà một tầng, Nếu gian, mái lợp tôn xây trên thửa

đất số 926 thờ bản đồ số 08, diện tích 317,1 m^2 tại thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình)

Do các bên không thống nhất được với nhau về giá trị tài sản nên ngày 31/5/2017 chị N đã có đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá để xem xét thẩm định và định giá các loại tài sản nói trên. Ngày 22/6/2017, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 926 và Hội đồng đã tiến hành định giá các tài sản chung của vợ chồng theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án và xác định trị giá như sau:

- 01 thửa đất số 926, tờ bản đồ số 08, diện tích 317,1 m^2 tại: Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình) mang tên anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị N. Trong đó:

Đất ở diện tích: 200 m^2 x 1.000.000 đồng = 200.000.000 đồng

Đất vườn: 117,1 m^2 x 150.000 đồng = 17.565.000 đồng

Tổng cộng đất ở và đất vườn trị giá 217.565.000 đồng *(Hai trăm mười bảy triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng);*

- 01 ngôi nhà một tầng Nều gian, mái lợp tôn, diện tích 78,5m^2 x 2.298.000 đồng = 180.399.000 đồng.

Nhà xây năm 2004 nên khấu hao 60%, giá trị còn lại là 72.157.000 đồng

- 01 sân nhà láng xi măng diện tích 44m^2 x 162.000 đồng = 7.128.000 đồng

Sân xây năm 2009 nên khấu hao 50%, giá trị còn lại là 3.564.000 đồng

- Tường rào xây tập lô dài 15m x 891.000 đồng = 13.365.000 đồng

Tường rào xây năm 2009 nên khấu hao 50%, giá trị còn lại là 6.682.500 đồng

Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng chị N và anh S là: 299.968.500 đồng *(Hai trăm chín mươi chín triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng)*. Quá trình giải quyết vụ án chị N có nguyện vọng xin được sử dụng 1/2 diện tích đất trống . Xét thấy đây là khối tài sản chung của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, vì vậy, cần chia đôi mỗi người được hưởng 1/2 tổng giá trị tài sản là 149.984.250 đồng *(Một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm tám mươi tư nghìn hai trăm năm mươi đồng)*. Hiện tại trên thửa đất số 926, vợ chồng đã làm nhà trên 1/2 diện tích đất và ngôi nhà anh S đang ở, chị N và các con đã về bên ngoại ở, vì vậy cần giao 1/2 diện tích đất và ngôi nhà đã làm trên đất cho anh S được quyền sở hữu và sử dụng, giao1/2 diện tích đất trống còn lại cho chị N sử dụng là hoàn toàn phù hợp.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp tiền án phí ly hôn và tiền án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật để sung vào công quỹ Nhà nước.

Anh Nguyễn Văn S phải nộp tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và tiền án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật để sung vào công quỹ Nhà nước.

[6]. Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn S

2. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung Nguyễn Thị Yến L, sinh ngày 20/02/2001 và Nguyễn Thị Trà M, sinh ngày 12/5/2005 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc anh S cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), kể từ tháng 8/2017 cho đến khi hai con lần lượt trưởng thành có khả năng tự nuôi sống bản thân hoặc có tài sản tự nuôi sống bản thân.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho chị N được quyền sử dụng phần đất ở phía Nam thửa đất số 926, tờ bản đồ số 08 tại Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 158,55 m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 58,55m^2 đất vườn) có trị giá 108.782.500 đồng, có vị trí tiếp giáp như sau: Cạnh phía Tây Bắc có chiều dài 28,06m giáp phần đất giao cho anh S, cạnh phía Đông Bắc có chiều dài 5,405m giáp với thửa đất số 908, cạnh phía Đông Nam có chiều dài 28, 06m giáp với thửa đất số 925, cạnh phía Tây Nam có chiều dài 5,655m giáp với đường giao thông và được sở hữu 1/2 phần sân đã láng xi măng diện tích 22m^2 trị giá 1.782.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị N được hưởng là 110.564.500 đồng *(Một trăm mười triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm đồng)*

- Giao cho anh Nguyễn Văn S được sở hữu ngôi nhà một tầng Nều gian, mái lợp tôn diện tích 78,5m^2 trị giá 72.157.000 đồng, 1/2 phần sân đã láng xi măng diện tích 22m^2 trị giá 1.782.000 đồng, tường rào trị giá 6.682.500 đồng và được sử dụng phần đất phía Đông thửa đất số 926, tờ bản đồ số 08 tại Tổ dân phố D, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 158,55 m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 58,55m^2 đất vườn) có trị giá 108.782.500 đồng, phần đất có vị trí tiếp giáp như sau: Cạnh phía Tây Bắc có chiều dài 28,06 m giáp với thửa đất số 906, cạnh phía Đông Bắc có chiều dài 5,405m giáp với thửa đất số 908 và thửa đất số 907, cạnh phía Đông Nam có chiều dài 28,06 m giáp với phần đất giao cho chị N, cạnh phía Tây Nam có chiều dài 5,655m giáp với đường giao thông. Tổng trị giá tài sản anh S được hưởng là 189.404.000 đồng *(Một trăm tám mươi chín triệu bốn trăm linh tư nghìn đồng)*. Anh S phải giao cho chị N 39.419.750 đồng *(Ba mươi chín triệu bốn trăm mười chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng)* tiền chênh lệch tài sản.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn và 7.499.212 đồng *(Bảy triệu bốn trăm chín chín nghìn hai trăm mười hai đồng)* tiền án phí chia tài sản để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được trừ số tiền 300.00 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí chị N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002899, ngày 05/5/2017. Chị N còn phải nộp 7.499.212 đồng *(Bảy triệu bốn trăm chín chín nghìn hai trăm mười hai đồng)* tiền án phí.

- Buộc anh Nguyễn Văn S phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và 7.499.212 đồng *(Bảy triệu bốn trăm chín chín nghìn hai trăm mười hai đồng)* tiền án phí chia tài sản để sung vào công quỹ Nhà nước. Tổng cộng anh S phải nộp 7.799.212 đồng *(Bảy triệu bốn trăm chín chín nghìn hai trăm mười hai đồng)* tiền án phí.

"Tuyên bố, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015".

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, thoả thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã Ba Đồn;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND phường Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.